

Bản án số: 30/2017/HSST

Ngày: 28/12/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Bình.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Đình Hà - Hiệu trưởng Trường THCS Mạc Đình Chi, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

2. Bà Trần Thị Bích Vân - Phó giám đốc trung tâm dân số và Kế hoạch hóa gia đình huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Quang Ân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Mạc Thị Thu Thủy và ông Phạm Hồng Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2017 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 21/2017/HSST ngày 11/10/2017 đối với bị cáo:

Vũ Thị Thu T, sinh năm 1983, tại huyện A, tỉnh Hưng Yên; trú tại: tổ dân phố 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; Nghề nghiệp: Công chức; Trình độ văn hóa: 12/12; Con ông Vũ Xuân K (Đã chết) và bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1955; chồng Phạm Văn H, sinh năm 1977 và có hai người con chung; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại hiện có mặt tại phiên tòa.

**** Nguyên đơn dân sự:***

Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai - Đại diện theo ủy quyền ông Võ Thanh T, Chánh Văn Phòng HĐND-UBND huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1968; địa chỉ: công tác tại UBND huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Lan H, sinh năm 1986; địa chỉ: công tác tại Văn Phòng HĐND-UBND huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3. Ông Trần Văn M, sinh năm 1955; địa chỉ: thôn H, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

4. Ông Phạm Anh T, sinh năm 1982; địa chỉ: công tác tại Phòng NN&PTNT huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

5. Bà Trần Thị Minh T, sinh năm 1982; địa chỉ: công tác tại Phòng NN&PTNT huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

6. Bà Trần Thị Ngọc Y, sinh năm 1987; địa chỉ: công tác tại Phòng NN&PTNT huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.
7. Bà Huỳnh Thị Mỹ Lệ T, sinh năm 1984; địa chỉ: công tác tại Văn phòng HĐND-UBND huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.
8. Ông Châu Thanh T, sinh năm 1980; địa chỉ: công tác tại Văn Phòng HĐND-UBND huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.
9. Ông Võ Thanh T, sinh năm 1967; địa chỉ: công tác tại Văn Phòng HĐND-UBND huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.
10. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1982; địa chỉ: công tác tại Phòng Nội vụ huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.
11. Bà Lê Thị Hồng C, sinh năm 1982; địa chỉ: công tác tại Ban Quản lý dự án đầu tư, xây dựng huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.
12. Bà Trần Thị Dạ T, sinh năm 1982; địa chỉ: công tác tại Văn Phòng HĐND-UBND huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.
13. Ông Vương G, sinh năm 1945; địa chỉ: chùa Linh Hội - Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
14. Ông Lâm Ngọc T, sinh năm 1955; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
15. Ông Lê Thành C, sinh năm 1975; địa chỉ: công tác tại UBMTTQVN huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
16. Ông Nguyễn Hồng T, sinh năm 1958; địa chỉ: tổ 5, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
17. Ông Hồ Kỳ T, sinh năm 1967; địa chỉ: công tác tại Công an huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
18. Ông Nguyễn Hồng S, sinh năm 1967; địa chỉ: công tác tại HĐND huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
19. Ông Nguyễn T, sinh năm 1971; địa chỉ: công tác tại Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
20. Ông Lê Ngọc H, sinh năm 1957; địa chỉ: tổ 2, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
21. Ông Trần Hữu Đ, sinh năm 1964; địa chỉ: công tác tại Thanh tra tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
22. Ông Bùi Văn K, sinh năm 1974; địa chỉ: công tác tại Ban tổ chức Huyện ủy huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
23. Ông Cao Nhật L, sinh năm 1980; địa chỉ: công tác tại Văn phòng Huyện ủy huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
24. Bà Thái Thị N, sinh năm 1960; địa chỉ: tổ dân phố 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
25. Ông Trường Trung T, sinh năm 1981; địa chỉ: công tác tại Đảng ủy xã Y, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
26. Bà Bùi Thị T, sinh năm 1977; địa chỉ: công tác tại Đảng ủy thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

27. Ông Nguyễn Hoài P, sinh năm 1983; địa chỉ: công tác tại Ban Kinh tế - Xã hội huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
28. Bà Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1982; địa chỉ: công tác tại Trạm khuyến nông huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
29. Ông Tô Văn T, sinh năm 1980; địa chỉ: công tác tại Trạm trồng trọt và bảo vệ thực vật huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
30. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1989; địa chỉ: công tác tại Trạm trồng trọt và bảo vệ thực vật huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
31. Ông Trịnh Văn V, sinh năm 1952; địa chỉ: phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
32. Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1989; địa chỉ: công tác tại Văn Phòng HĐND-UBND huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
33. Ông Phạm Hoàng Bửu L, sinh năm 1977; địa chỉ: công tác tại Văn Phòng HĐND-UBND huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
34. Bà Nguyễn Thị Hải L, sinh năm 1961; địa chỉ: tổ dân phố 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
35. Ông Nguyễn Trung Q, sinh năm 1962; địa chỉ: tổ 9, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
36. Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1981; địa chỉ: công tác tại Đảng ủy xã A, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
37. Bà Lê Phan Thanh T, sinh năm 1986; địa chỉ: công tác tại Văn Phòng huyện ủy huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
38. Ông Đinh Văn T, sinh năm 1959; địa chỉ: công tác tại Trạm khuyến nông huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
39. Ông Phạm Hoàng L, sinh năm 1974; địa chỉ: công tác tại Trạm trồng trọt và bảo vệ thực vật huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
40. Ông Trịnh Viết L, sinh năm 1954; địa chỉ: 245 Đỗ Trạc, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
41. Ông Đoàn Minh D, sinh năm 1980; địa chỉ: công tác tại Đảng ủy xã P, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
42. Ông Trần Văn L, sinh năm 1964; địa chỉ: công tác tại Phòng NN&PTNT huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
43. Ông Châu D, sinh năm 1956; địa chỉ: phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
44. Bà Lê Thị Thanh M, sinh năm 1976; địa chỉ: công tác tại huyện ủy Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
45. Bà Trương Thị Trúc H, sinh năm 1981; địa chỉ: công tác tại Ban tuyên giáo huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
46. Ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1981; địa chỉ: công tác tại Đảng ủy xã H, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
47. Ông Phạm Thanh H, sinh năm 1961; địa chỉ: công tác tại Thanh tra huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

48. Bà Lê Thị Thu S, sinh năm 1983; địa chỉ: công tác tại Ban pháp chế HĐND huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
49. Ông Văn Xuân B, sinh năm 1954; địa chỉ: phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
50. Bà Phan Ngọc H, sinh năm 1963; địa chỉ: công tác tại UBMTTQVN huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
51. Ông Võ Thành Đ, sinh năm 1984; địa chỉ: công tác tại Phòng Nội vụ huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
52. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1958; địa chỉ: thôn A, xã P, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
53. Ông Đinh Xuân H, sinh năm 1966; địa chỉ: công tác tại Ban chỉ huy quân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
54. Ông Nguyễn Chí C, sinh năm 1977; địa chỉ: công tác tại Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
55. Ông Bùi Bá S, sinh năm 1954; địa chỉ: 39 Lê Lai, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
56. Bà Đinh Thị Ánh T, sinh năm 1991; địa chỉ: công tác tại Văn Phòng HĐND-UBND huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
57. Bà Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1989; địa chỉ: công tác tại Thanh tra huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
58. Bà Lê Thị Vân A, sinh năm 1980; địa chỉ: công tác tại Ủy ban kiểm tra huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
59. Ông Nguyễn Hoàng H, sinh năm 1982; địa chỉ: công tác tại Văn phòng Huyện ủy huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
60. Bà H'D, sinh năm 1964; địa chỉ: công tác tại Phòng Văn hóa thông tin huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
61. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1963; địa chỉ: công tác tại Hội nông dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
62. Ông Hồ Văn N; địa chỉ: công tác tại Tỉnh ủy tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
63. Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1960; địa chỉ: công tác tại UBND huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
64. Ông Đinh K, sinh năm 1961; địa chỉ: công tác tại HĐND huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
65. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1981; địa chỉ: công tác tại Trạm khuyến nông huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
66. Ông Nguyễn T, sinh năm 1961; địa chỉ: công tác tại Văn phòng Tập đoàn Đ Gia Lai, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
67. Ông Nguyễn N, sinh năm 1959; địa chỉ: tổ dân phố 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
68. Ông Nguyễn Xuân Đ, sinh năm: 1959; địa chỉ: công tác tại Hội nông dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
69. Ông Ngô Thanh P, sinh năm 1977; địa chỉ: công tác tại UBND thị trấn Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NHẬN THẤY

Bị cáo Vũ Thị Thu T bị Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Vũ Thị Thu T công tác tại Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai được lãnh đạo phân công nhiệm vụ công tác văn thư lưu trữ và thủ quỹ văn phòng. Trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến tháng 5/2016, Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Đ tiếp nhận các nguồn kinh phí thuộc ngân sách Nhà nước để chi trả tiền công tác phí cho cán bộ, nhân viên và tiền chế độ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện nhiệm kỳ từ năm 2011-2016 với tổng số tiền là 540.975.000đồng, trong đó: tiền công tác phí 35.010.000đồng và tiền chế độ đại biểu Hội đồng nhân dân là 505.965.000đồng. Với nhiệm vụ là thủ quỹ T là người được phân công trách nhiệm quản lý và cấp phát tiền kinh phí nói trên cho các cá nhân được thụ hưởng theo chế độ đã được lãnh đạo có thẩm quyền phê duyệt. Tuy nhiên trong quá trình cấp phát, T đã không cấp phát đầy đủ theo danh sách mà thực hiện hành vi ký thay, ký giả chữ ký của một số cá nhân được nhận tiền trong danh sách để chiếm đoạt một phần tiền mà họ được hưởng, sau đó giao lại danh sách cho kế toán lập chứng từ quyết toán. Để tránh sự phát hiện của lãnh đạo đơn vị, T không chiếm đoạt toàn bộ số tiền phải cấp phát cho các cá nhân trong danh sách được cấp phát mà chỉ chiếm đoạt một phần. Tổng số tiền T đã chiếm đoạt là 57.100.000đồng, cụ thể như sau:

* Tiền kinh phí chế độ Hội đồng nhân dân huyện là 48.360.000đồng, trong đó:

Năm 2012 chiếm đoạt số tiền 1.410.000đồng không chi trả cho các cá nhân: ông Hồ Văn N số tiền 150.000đồng và ông Nguyễn Hồng T số tiền 1.260.000đồng.

Năm 2013 chiếm đoạt số tiền 8.360.000đồng không chi trả cho các cá nhân: ông Vương G số tiền 1.260.000đồng, ông Nguyễn Hồng T và ông Nguyễn Hồng S mỗi người số tiền 1.380.000đồng, ông Hồ Kỳ T số tiền 2.760.000đồng và ông Nguyễn Trọng T số tiền 1.580.000đồng.

Năm 2014 chiếm đoạt số tiền 13.880.000đồng không chi trả cho các cá nhân: ông Lâm Ngọc T số tiền 1.380.000đồng, ông Nguyễn Hồng T, Nguyễn Hồng S, Lê Thành C, Nguyễn Xuân Đ, Vương G mỗi người số tiền 2.500.000đồng.

Năm 2015 chiếm đoạt số tiền 15.780.000đồng không chi trả cho các cá nhân: ông Lê Thành C số tiền 2.760.000đồng, ông Hồ Kỳ T số tiền 5.260.000đồng, ông Nguyễn Hồng T số tiền 3.880.000đồng, ông Nguyễn T số tiền 1.380.000đồng và ông Lê Ngọc H số tiền 2.500.000đồng.

Năm 2016 chiếm đoạt số tiền 8.930.000đồng không chi trả cho các cá nhân: ông Nguyễn Trọng T số tiền 1.250.000đồng, ông Lê Thành C số tiền 4.050.000đồng, ông Nguyễn Thanh T số tiền 1.250.000đồng, ông Vương G số tiền 1.250.000đồng, ông Ngô Thanh P số tiền 540.000đồng, bà Đinh Thị Ánh T số tiền 400.000đồng và ông Nguyễn Xuân Đ số tiền 140.000đồng.

* Tiền công tác phí của Ủy ban nhân dân huyện là 8.740.000đồng, trong đó:

Năm 2012 chiếm đoạt số tiền 1.050.000đồng không chi trả cho các cá nhân: ông Nguyễn Trọng T số tiền 450.000đồng và ông Nguyễn T số tiền 600.000đồng.

Năm 2013 chiếm đoạt số tiền 940.000đồng không chi trả cho ông Nguyễn Trọng T.

Năm 2014 chiếm đoạt số tiền 1.350.000đồng không chi trả cho các cá nhân: ông Nguyễn Trọng T số tiền 1.050.000đồng và ông Nguyễn T số tiền 300.000đồng.

Năm 2015 chiếm đoạt số tiền 3.900.000đồng không chi trả cho các cá nhân: ông Nguyễn Trọng T số tiền 1.500.000đồng, ông Nguyễn T số tiền 1.200.000đồng và ông Huỳnh Văn H số tiền 1.200.00đồng.

Năm 2016 chiếm đoạt số tiền 1.500.000đồng không chi trả cho các cá nhân: ông Nguyễn Trọng T số tiền 900.000đồng và ông Nguyễn T số tiền 600.000đồng.

* Ngoài hai nguồn kinh phí trên từ năm 2004 đến năm 2016, hai nhà máy đường A và nhà máy đường B đã thông qua Văn Phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân để chi trả cho các cá nhân thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền phát triển mở rộng vùng nguyên liệu mía trên địa bàn theo hợp đồng khoán việc phục vụ công tác đầu tư, thu mua mía giữa nhà máy đường và Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Quy trình tiếp nhận và chi trả hộ được thực hiện như sau: Sau khi nhận tiền từ hai nhà máy đường A và B, kế toán đơn vị sẽ viết phiếu thu trình lãnh đạo ký duyệt, sau đó giao cho T là thủ quỹ quản lý, khi có nhu cầu chi lãnh đạo chỉ đạo kế toán lập phiếu chi và danh sách cá nhân thụ hưởng giao cho T thực hiện theo chứng từ do kế toán lập và đã được lãnh đạo ký duyệt. Từ năm 2004 đến năm 2016, hai nhà máy đường A và nhà máy đường B đã thông qua Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện chi số tiền 940.404.500đồng. Trong đó số tiền từ niên vụ mía 2004 đến niên vụ mía 2011-2012 T chi đầy đủ cho các cá nhân thụ hưởng với số tiền 567.444.000đồng. Số tiền từ niên vụ mía 2012-2013 đến niên vụ mía 2016 T đã chi cho các cá nhân thụ hưởng 205.180.000đồng. T không chi đầy đủ theo các danh sách và chiếm đoạt số tiền 123.750.000đồng, trong đó:

Vũ Thị Thu T dùng thủ đoạn ký thay chữ ký của 45 cá nhân được thụ hưởng để chiếm đoạt số tiền 90.050.000đồng gồm:

Vụ mía 2012-2013 (đợt 1) T chiếm đoạt số tiền 15.600.000đồng, không chi trả cho các cá nhân: ông Nguyễn N và ông Trần Hữu Đ mỗi người số tiền 2.000.000đồng; ông Đinh K, ông Hồ Kỳ T, ông Bùi Văn K, ông Lê Ngọc H, ông Nguyễn Hồng T và bà Lê Thị Thanh M mỗi người số tiền 1.700.000đồng; ông Lê Phan Thanh T và ông Nguyễn Hoàng H mỗi người số tiền 300.000đồng và ông Cao Nhật L số tiền 800.000đồng,

Vụ mía 2012-2013 (đợt 2) T chiếm đoạt số tiền 6.400.000đồng, không chi trả cho các cá nhân: ông Nguyễn Hồng T, bà Lê Thị Thanh M và ông Hồ Kỳ T mỗi người số tiền 1.600.000đồng; bà Thái Thị N và ông Trường Trung T mỗi người số tiền 800.000đồng.

Vụ mía 2013-2014 (đợt 1) T chiếm đoạt số tiền 23.150.000đồng, không chi trả cho các cá nhân: ông Trần Hữu Đ và ông Nguyễn N mỗi người số tiền 1.700.000đồng; ông Nguyễn T, ông Lê Ngọc H, ông Đinh K, ông Hồ Kỳ T, bà Bùi Thị T, ông Bùi Văn K và ông Trịnh Viết L mỗi người số tiền 1.300.000đồng; ông Phạm Hoàng Bửu L, bà Nguyễn Thị Hải L, ông Nguyễn Trung Q, bà Thái Thị N, ông Trường Trung T, bà Nguyễn Thị Kim D, ông Trần Văn M, ông Nguyễn Văn T, ông

Phạm Hoàng L, ông Đoàn Minh D và ông Trần Văn L mỗi người số tiền 650.000đồng; ông Nguyễn Hoài P và bà Lê Phan Thanh T mỗi người số tiền 400.000đồng; ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Bích L, ông Tô Văn T, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Lan H, bà Nguyễn Thị Ngọc H, ông Phạm Anh T, bà Trần Thị Minh T và bà Trần Thị Ngọc Y mỗi người số tiền 300.000đồng,

Vụ mía 2013-2014 (đợt 2) T chiếm đoạt số tiền 21.200.000đồng, không chi trả cho các cá nhân: ông Cao Nhật L, ông Phạm Thanh H, ông Nguyễn Hồng S, ông Phan Ngọc H, ông Nguyễn Trung Q, bà Thái Thị N, ông Nguyễn Thành Đ, ông Trần Văn M và ông Châu Thanh T mỗi người số tiền 1.000.000đồng; bà Lê Phan Thanh T, ông Nguyễn Minh C, bà Lê Thị Thu S và bà Huỳnh Thị Mỹ L Thanh mỗi người số tiền 600.000đồng; bà Nguyễn Thị Lan H và bà Nguyễn Thị Ngọc H mỗi người số tiền 500.000đồng; ông Lê Ngọc H, Nguyễn Hồng T, Hồ Kỳ T và Đinh K mỗi người số tiền 2.200.000đồng.

Vụ mía 2014-2015 (đợt 1) T chiếm đoạt số tiền 18.500.000đồng, không chi trả cho các cá nhân: Nguyễn Hồng T, Lê Thị Thanh M, Đinh K, Hồ Kỳ T, Đinh Xuân H, Nguyễn Hồng S và Bùi Văn K mỗi người số tiền 1.200.000đồng; Phạm Hoàng Bửu L, Phạm Thanh H, Nguyễn Chí C, Phan Ngọc H, Thái Thị N, Nguyễn Thành Đ, Nguyễn Thị Kim D, Đinh Văn T, Phạm Hoàng L, Nguyễn Minh C, Đoàn Minh D và Trần Văn L mỗi người số tiền 600.000đồng; Nguyễn Hoài P, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Bích L, Nguyễn Thị T, Tô Văn T, Cao Nhật L, Phạm Anh T và Trần Thị Ngọc Y mỗi người số tiền 300.000đồng; ông Lê Phan Thanh T số tiền 400.000đồng

Vụ mía 2015-2016 T đã chiếm đoạt số tiền 5.200.000đồng, không chi trả cho các cá nhân: ông Đinh K và Đinh Xuân H mỗi người số tiền 2.600.000đồng.

Năm 2013 lãnh đạo đơn vị đã lập 03 danh sách “ Nhận tiền hợp đồng trách nhiệm của nhà máy đường A vụ mía 2012-2013 đợt 1” giao cho T chi trả cho 44 cá nhân được thụ hưởng số tiền 37.000.000đồng, tuy nhiên T chỉ thực chi cho 03 cá nhân thụ hưởng là ông Bùi Bá S số tiền 1.700.000đồng, ông Võ Thanh T số tiền 1.400.000đồng và Vũ Thị Thu T số tiền 200.000đồng. Số tiền còn lại 33.700.000đồng phải chi trả cho 41 cá nhân thụ hưởng, T không chi trả theo đúng quy định mà đã thực hiện hành vi chiếm đoạt, cụ thể như sau:

Ông Hồ Văn N, Trần Hữu Đ và Nguyễn N mỗi người số tiền 1.700.000đồng; Châu D, Nguyễn Trọng T, Nguyễn T, Lê Ngọc H, Nguyễn Hồng T, Lê Thị Thanh M, Đinh K, Hồ Kỳ T, Đinh Xuân H, Bùi Thị T, Bùi Văn K và Trịnh Viết L mỗi người số tiền 1.400.000đồng; Phạm Hoàng Bửu L, Nguyễn Thị Hải L, Nguyễn Trung Q, Thái Thị N, Trường Trung T, Nguyễn Thị Kim D, Trần Văn M, Cao Nhật L, Đoàn Minh D, Châu Thanh T, Trần Văn L, Đinh Văn T và Phạm Hoài L mỗi người số tiền 700.000đồng; Lê Phan Thanh T và Nguyễn Thị Lan H mỗi người số tiền 250.000đồng; Phạm Anh T, Trần Thị Minh T, Trần Thị Ngọc Y, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hoài P, Nguyễn Thị Bích L, Tô Văn T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Hoàng H, Nguyễn Thị Mỹ Lệ T và Nguyễn Thị Kim H mỗi người số tiền 200.000đồng.

Tổng số tiền bị cáo T đã chiếm đoạt từ nguồn kinh phí của Văn Phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai là 180.850.000đồng, nhằm mục đích sử dụng cho cá nhân.

Tại bản cáo trạng số: 18/Ctr-VKS ngày 10/10/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai đã truy tố bị cáo Vũ Thị Thu T về tội “Tham ô tài sản” theo điểm c, điểm d khoản 2 Điều 278 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai giữ nguyên Quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Vũ Thị Thu T phạm tội “Tham ô tài sản”. Áp dụng điểm c, điểm d khoản 2, khoản 5 Điều 278; Điều 33; điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 và Điều 47 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Vũ Thị Thu T từ 24 đến 36 tháng tù. Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ 01 năm. Tách việc bồi hoàn để giải quyết theo tố tụng dân sự và buộc bị cáo phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

XÉT THẤY

Tại phiên tòa bị cáo Vũ Thị Thu T khai nhận toàn bộ hành vi của mình phù hợp với tài liệu, chứng cứ đã thu thập có được trong hồ sơ vụ án, vì vậy đã có đủ cơ sở Hội đồng xét xử kết luận:

Vũ Thị Thu T là công chức đang công tác tại Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai được lãnh đạo phân công nhiệm vụ công tác văn thư lưu trữ và thủ quỹ văn phòng. Trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến tháng 5/2016, Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai tiếp nhận các nguồn kinh phí thuộc ngân sách Nhà nước để chi trả tiền công tác phí và chế độ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện nhiệm kỳ từ năm 2011-2016. Với nhiệm vụ là thủ quỹ T là người được phân công trách nhiệm cấp phát tiền kinh phí nói trên cho các cá nhân được thụ hưởng theo chế độ đã được lãnh đạo có thẩm quyền phê duyệt. Tuy nhiên trong quá trình cấp phát, bị cáo đã không cấp phát đầy đủ theo danh sách mà thực hiện hành vi ký thay, ký giả chữ ký của một số cá nhân được nhận tiền trong danh sách để chiếm đoạt một phần tiền mà họ được hưởng, sau đó giao lại danh sách cho kế toán lập chứng từ quyết toán. Bị cáo đã thực hiện hành vi chiếm đoạt số tiền 57.100.000đồng, cụ thể như sau: Tiền kinh phí chế độ Hội đồng nhân dân cấp huyện bị chiếm đoạt: 48.360.000đồng và tiền công tác phí của Ủy ban nhân dân huyện bị chiếm đoạt là 8.740.000đồng.

Ngoài hai nguồn kinh phí trên từ năm 2012 đến năm 2016, hai nhà máy đường A và nhà máy đường B đã thông qua Văn Phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai để chi trả cho các cá nhân thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền phát triển mở rộng vùng nguyên liệu mía. Sau khi kế toán lập chứng từ chi và kèm theo danh sách chi trả cho các cá nhân giao cho bị cáo là thủ quỹ trực tiếp chi trả cho các cá nhân được thụ hưởng. Bị cáo đã chi cho các cá nhân được thụ hưởng số tiền là 205.180.000đồng. Bị cáo thực hiện hành vi ký thay, ký giả chữ ký trong danh sách phải chi trả cho các cá nhân được thụ hưởng nhưng thực tế không chi trả tiền đầy đủ để chiếm đoạt số tiền 123.750.000đồng.

Tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt từ nguồn kinh phí của Văn Phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai là 180.850.000đồng. Bị cáo đã sử dụng số tiền trên phục vụ cho mục cá nhân.

Bị cáo nhiều lần thực hiện hành vi ký thay, ký giả chữ ký của một số cá nhân để chiếm đoạt số tiền từ nguồn kinh phí của Văn Phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai mà bị cáo phải có trách nhiệm chi trả cho những người được thụ hưởng, đồng bị cáo đã thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản với tổng số tiền 180.850.000đồng là có giá trị lớn nên hành vi của bị cáo đã rơi vào tình tiết định khung tăng nặng hình phạt. Từ những nhận định trên đã có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Vũ Thị Thu T phạm tội “Tham ô tài sản” được quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 278 của Bộ luật hình sự.

Để nhận xét và đánh giá đúng nội dung tính chất của vụ án, mức độ nguy hiểm của hành vi, hậu quả gây ra cho xã hội, nhân thân, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thì thấy rằng:

Xét về hành vi tham ô tài sản của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến việc quản lý và sử dụng ngân sách Nhà nước của Văn Phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai và xâm phạm đến quyền được thụ hưởng các khoản tiền chi cho các cá nhân theo chế độ được quy định từ nguồn ngân sách Nhà nước, luôn được pháp luật tôn trọng và bảo vệ, đồng thời hành vi của bị cáo làm ảnh hưởng uy tín của cán bộ công chức đối với nhân dân, ảnh hưởng đến công tác phòng chống tham nhũng tại địa phương nói riêng và toàn xã hội nói chung. Để có tiền phục vụ cho mục đích cá nhân, bị cáo đã lợi dụng sự lỏng lẻo trong công tác quản lý, thu chi tài chính để chiếm đoạt số tiền 180.850.000đồng mà bị cáo phải có trách nhiệm chi trả cho các cá nhân được thụ hưởng, lẽ ra bị cáo phải nhận thức được rằng hành vi của mình là trái pháp luật và mọi hành vi xâm phạm đến quyền về tài sản luôn được Nhà nước tôn trọng và bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm đều trái pháp luật.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo T sau khi phạm tội đã tự nguyện đi chi trả tiền cho một số cá nhân được thụ hưởng và nộp phần tiền còn lại đã chiếm đoạt cho Văn Phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai để chi trả cho các cá nhân được thụ hưởng khắc phục hậu quả; tại phiên tòa thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải; Bị cáo có chồng phục vụ trong quân đội thường xuyên xa nhà, hai con còn nhỏ nên có hoàn cảnh khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương; gia đình bị cáo có công cách mạng có ông nội là Vũ Thanh S liệt sĩ nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự, để giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho bị cáo khi quyết định hình phạt.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có tình tiết tăng nặng vì áp dụng tình tiết “Phạm tội nhiều lần” định khung tăng nặng hình phạt nên không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự.

Sau khi xét tính chất của vụ án và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng nhưng bị

cáo được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, điểm p khoản 1 và nhiều tình tiết khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự, nên khi quyết định hình phạt xét thấy cần phải áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự để xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định để thể hiện tính khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội. Để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật Hội đồng xét xử nhận thấy cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định để răn đe, giáo dục bị cáo trở thành người công dân tốt có ích cho gia đình và xã hội là điều cần thiết.

Xét thấy bị cáo bị phạt hình phạt tù có thời hạn nên không thể đảm nhiệm công tác hiện tại trong một khoảng thời gian nhất định, tính nguy hiểm của hành vi bị cáo gây ra cho xã hội không còn nên Hội đồng xét xử không áp dụng khoản 5 Điều 278 của Bộ luật hình sự để phạt bổ sung đối với bị cáo cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã hoàn trả lại toàn bộ số tiền 180.850.000 đồng đã chiếm đoạt cho các cá nhân và Văn Phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai, nguyên đơn dân sự và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét để giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện cho nguyên đơn dân sự trình bày: Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai đã gặp trực tiếp ông Trần Hữu Đ để bồi hoàn lại số tiền theo chế độ ông Đ được thụ hưởng là 5.400.000 đồng, nhưng ông Đ không nhận lại số tiền trên. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định tách việc bồi hoàn lại số tiền theo chế độ ông Đ được thụ hưởng để xem xét sau theo thủ tục tố tụng dân sự. Ông Đ có quyền khởi kiện Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai về việc bồi hoàn lại số tiền trên.

Đối với số tiền bị cáo T nộp lại cho Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai để khắc phục hậu quả, sau khi chi trả cho các cá nhân được thụ hưởng Văn phòng đã hoàn trả lại toàn bộ số tiền thừa cho bị cáo. Tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét để giải quyết.

Về án phí: Bị cáo Vũ Thị Thu T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Vũ Thị Thu T phạm tội “Tham ô tài sản”.
2. Áp dụng điểm c điểm d khoản 2 Điều 278; Điều 33; điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 và Điều 47 của Bộ luật hình sự;
Xử phạt: Vũ Thị Thu T 24 (Hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.
3. Áp dụng Điều 191; khoản 2 Điều 99 của Bộ luật tố tụng hình sự và khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
Xử tách việc bồi hoàn lại số tiền theo chế độ ông Trần Hữu Đ được thụ hưởng để xem xét sau theo thủ tục tố tụng dân sự.

Ông Trần Hữu Đ có quyền khởi kiện Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai về việc bồi hoàn lại số tiền theo chế độ được thụ hưởng.

Xử buộc bị cáo Vũ Thị Thu T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án (28/12/2017) bị cáo, nguyên đơn dân sự và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo bản án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại UBND nơi họ cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Đ;
- Công an huyện Đ;
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Ngọc Bình